

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**
Số: 06/2018/CBTT-TTCT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: 08.38634999

Fax: 08.38634888

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0906909966; Cơ quan: 08.38634999

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!



Nguyễn Thế Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 08. 38 634 999 – Fax: 08 38 634 888

Website: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

- Quý 1 năm 2018 -



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		123.571.105.961	99.111.839.259
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.334.360.248	7.973.596.798
111	1. Tiền		12.334.360.248	7.973.596.798
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	17.238.556.656	12.914.783.972
121	1. Chứng khoán kinh doanh		20.234.273.706	13.923.704.222
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.995.717.050)	(1.008.920.250)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		90.769.410.589	75.413.274.664
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	67.741.970.606	56.505.699.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.426.342.878	2.680.124.075
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	19.650.817.040	16.277.171.413
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(68.479.428)	(68.479.428)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.759.493	18.759.493
140	IV. Hàng tồn kho	09	906.117.225	981.123.750
141	1. Hàng tồn kho		906.117.225	981.123.750
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.322.661.243	1.829.060.075
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.227.980.827	1.177.285.675
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		76.467.124	627.769.043
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		18.213.292	24.005.357
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		892.896.331.098	888.308.874.547
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.000.000	35.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	35.000.000	35.000.000
220	II. Tài sản cố định		148.028.029.224	142.737.450.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	115.944.452.510	110.433.845.936
222	- Nguyên giá		166.816.467.215	159.381.185.397
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.872.014.705)	(48.947.339.461)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	32.083.576.714	32.303.604.334
228	- Nguyên giá		39.610.587.085	39.533.433.085
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.527.010.371)	(7.229.828.751)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.700.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.700.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	739.921.410.547	739.921.410.547
251	1. Đầu tư vào công ty con		716.717.455.932	716.717.455.932
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.772.623.054	24.772.623.054
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.568.668.439)	(1.568.668.439)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.903.191.327	5.615.013.730
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.903.191.327	5.615.013.730
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.016.467.437.059	987.420.713.806

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		238.157.967.437	214.179.438.176
310	I. Nợ ngắn hạn		143.352.976.587	127.045.087.573
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	50.930.180.473	50.581.907.413
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.485.906.767	2.280.033.904
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.657.945.879	6.036.632.249
314	4. Phải trả người lao động		379.863.205	3.853.435.497
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.805.060.944	1.371.069.905
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.097.473.110	1.496.286.786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	29.551.876.556	31.125.129.619
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	52.444.669.653	30.300.592.200
330	II. Nợ dài hạn		94.804.990.850	87.134.350.603
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	4.207.770.000	917.770.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	90.597.220.850	86.216.580.603
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		778.309.469.622	773.241.275.630
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	778.309.469.622	773.241.275.630
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752.050.000.000	752.050.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		752.050.000.000	752.050.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		748.636.364	748.636.364
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.791.177.520	13.722.983.528
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		13.722.983.528	7.420.326.084
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		5.068.193.992	6.302.657.444
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.016.467.437.059	987.420.713.806

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018.

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng





Bùi Tấn Khải

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	78.130.343.430	49.219.991.268	78.130.343.430	49.219.991.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	78.130.343.430	49.219.991.268	78.130.343.430	49.219.991.268
4. Giá vốn hàng bán		50.416.592.673	39.660.406.902	50.416.592.673	39.660.406.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.713.750.757	9.559.584.366	27.713.750.757	9.559.584.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	83.018.779	7.467.580.033	83.018.779	7.467.580.033
7. Chi phí tài chính	23	4.991.502.949	2.538.605.304	4.991.502.949	2.538.605.304
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.997.718.522	2.538.505.304	2.997.718.522	2.538.505.304
8. Chi phí bán hàng	24	6.208.237.738	4.433.035.953	6.208.237.738	4.433.035.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.316.208.809	4.675.946.794	10.316.208.809	4.675.946.794
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.280.820.040	5.379.576.348	6.280.820.040	5.379.576.348
11. Thu nhập khác	26	68.705.456	62.815.881	68.705.456	62.815.881
12. Chi phí khác	27	4.517.902	714.705.506	4.517.902	714.705.506
13. Lợi nhuận khác		64.187.554	(651.889.625)	64.187.554	(651.889.625)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.345.007.594	4.727.686.723	6.345.007.594	4.727.686.723
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.276.813.602	1.300.448.625	1.276.813.602	1.300.448.625
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.068.193.992	3.427.238.098	5.068.193.992	3.427.238.098

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018.

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thế Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.345.007.594	4.727.686.723
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.239.766.213	(3.123.993.869)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.221.856.864	1.831.501.897
03	- Các khoản dự phòng		(1.986.796.800)	(7.494.001.070)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.987.627	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
06	- Chi phí lãi vay		2.997.718.522	2.538.505.304
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.584.773.807	1.603.692.853
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.708.472.308)	(27.224.144.286)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		75.006.525	(77.569.288)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.521.428.041	44.811.005.803
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(338.872.749)	(4.341.230.706)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(6.310.569.484)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.757.482.349)	(2.538.505.304)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.715.171.505)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.015.189.190)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.649.360.022)	10.218.059.882
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.512.435.818)	(8.623.294.391)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.800.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.829.217	7.463.073.043
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.507.606.601)	(8.960.221.348)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		-	622.050.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		47.227.762.457	12.600.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(20.703.044.757)	(11.298.241.956)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		26.524.717.700	623.351.758.044
50	Lưu chuyển tiền thuần trong Kỳ		4.367.751.077	624.609.596.578

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.973.596.798	5.718.660.357
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.987.627)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ	03	<u>12.334.360.248</u>	<u>630.328.256.935</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thế Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 253 Hoàng Văn Thụ, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 752.050.000.000 đồng; Tương đương 75.205.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐQT ngày 20/07/2016, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nguồn vốn bổ sung đã được sử dụng để Công ty đầu tư vào các Công ty có tiềm năng phát triển cùng ngành du lịch để nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng quy mô và mở rộng thương hiệu của TTC Tourist trên thị trường du lịch.
- Công ty triển khai tổ chức kinh doanh theo mô hình bán hàng tập trung (Sales Center). Theo đó, Công ty con như Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng, Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi, Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình... thực hiện xuất hóa đơn bán hàng qua Công ty mẹ để tập trung phát triển thương hiệu du lịch TTC Tourist. Việc triển khai theo mô hình này đã làm doanh thu, giá vốn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác về thu hộ, chi hộ, các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước của Công ty tăng đột biến từ năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, P.1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	87 đường Cửa Đại, TP.Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lữ hành	Bình Thuận	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lữ hành	Bến Tre	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lữ hành	Tiền Giang	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công – Trung tâm lữ hành	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con quý 1 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	167.971.437	495.576.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.147.683.087	7.443.416.249
Tiền đang chuyển	18.705.724	34.603.809
	12.334.360.248	7.973.596.798

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	20.234.273.706	(2.995.717.050)	13.923.704.222	(1.008.920.250)
- Công ty Cổ phần Golf 1	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa [*]	13.923.704.222	(2.995.717.050)	13.923.704.222	(1.008.920.250)
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	1.428.139.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	1.843.060.440	-	-	-
- Công ty Cổ phần FPT	3.039.370.044	-	-	-
	20.234.273.706	(2.995.717.050)	13.923.704.222	(1.008.920.250)

[*] Công ty đã mua 608.700 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (Mã cổ phiếu BHS), tương ứng giá trị 13,9 tỷ đồng với mục đích làm chứng khoán kinh doanh. Đến thời điểm tháng 9/2017, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã hoàn thành sáp nhập với Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (Mã cổ phiếu SBT) theo tỷ lệ hoán đổi 1:1,02. Theo đó, 608.700 cổ phiếu BHS đã được hoán đổi thành 620.874 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty. Đến thời điểm tháng 11/2017, Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh đã hoàn thành thủ tục đổi tên thành Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ theo giá cổ phiếu tại thời điểm 31/03/2018. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31/03/2018 là: 10.927.987.172 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	716.717.455.932	-	716.717.455.932	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13.081.152.262	-	13.081.152.262	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	77.168.581.670	-	77.168.581.670	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	268.800.283.000	-	268.800.283.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	280.247.484.000	-	280.247.484.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	77.419.955.000	-	77.419.955.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.772.623.054	(1.568.668.439)	24.772.623.054	(1.568.668.439)
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	(1.568.668.439)	24.772.623.054	(1.568.668.439)
	741.490.078.986	(1.568.668.439)	741.490.078.986	(1.568.668.439)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84,45%	84,45%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	72,01%	72,01%	Dịch vụ Khách sạn
Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	TP. Nha Trang	82,32%	82,32%	Dịch vụ Khách sạn

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	254.388.776	58.124.642
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	730.720.948	1.408.483.216
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	34.631.047.297	24.291.649.017
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	13.530.275.610	8.311.415.107
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	2.644.063.314	4.043.301.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	2.665.579.400	2.878.347.750
- Công ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Anex Việt Nam	194.047.805	26.437.000
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải (Vietravel)	13.091.847.456	15.487.941.379
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
	67.741.970.606	56.505.699.111

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	401.780.610	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Du Lịch Nhóm	609.400.000	-	-	-
- Tổng Công ty Hàng Không VN Airlines - CTCP	721.541.555	-	1.107.754.789	-
- Công ty TNHH PNR	222.548.310	-	294.255.635	-
- Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	98.240.570	-	108.238.260	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.372.831.833	-	1.169.875.391	-
	3.426.342.878	-	2.680.124.075	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor (*)	5.354.592.230	-	5.354.592.230	-
- Ký cược, ký quỹ	1.514.460.546	-	1.520.060.546	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	2.661.132.346	-	1.069.529.581	(70.183.000)
- Phải thu Công ty cổ phần Du lịch Thăng Lợi	1.740.979.350	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	4.104.000.000	-	4.104.000.000	-
- Phải thu khác	4.275.652.568	-	4.228.989.056	-
	19.650.817.040	-	16.277.171.413	(70.183.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
	35.000.000	-	35.000.000	-

(*) Khoản phải thu về số tiền đã ứng cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor để nhằm duy trì hoạt động kinh doanh trong năm 2013 và năm 2014.

8. NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	68.479.428	-	68.479.428	-
	68.479.428	-	68.479.428	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	624.635.249	-	745.520.880	-
- Công cụ, dụng cụ	146.892.608	-	146.892.608	-
- Hàng hóa	134.589.368	-	88.710.262	-
	906.117.225	-	981.123.750	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu Kỳ	137.590.249.648	10.332.200.717	8.541.668.621	2.213.136.951	703.929.460	159.381.185.397
- Mua trong Kỳ	-	171.500.000	6.763.781.818	-	-	6.935.281.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000
Số dư cuối Kỳ	138.090.249.648	10.503.700.717	15.305.450.439	2.213.136.951	703.929.460	166.816.467.215
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu Kỳ	40.721.017.827	3.671.989.358	2.525.730.971	1.899.005.388	129.595.917	48.947.339.461
- Khấu hao trong Kỳ	1.113.150.996	383.692.368	383.641.097	22.185.117	22.005.666	1.924.675.244
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Kỳ	41.834.168.823	4.055.681.726	2.909.372.068	1.921.190.505	151.601.583	50.872.014.705
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu Kỳ	96.869.231.821	6.660.211.359	6.015.937.650	314.131.563	574.333.543	110.433.845.936
Tại ngày cuối Kỳ	96.256.080.825	6.448.018.991	12.396.078.371	291.946.446	552.327.877	115.944.452.510

- Giá trị còn lại cuối Kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.152.786.544 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối Kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.267.513.844 đồng;

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu Kỳ	38.892.426.817	296.000.000	345.006.268	39.533.433.085
- Mua trong Kỳ	-	77.154.000	-	77.154.000
Số dư cuối Kỳ	38.892.426.817	373.154.000	345.006.268	39.610.587.085
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Kỳ	6.967.659.479	118.416.667	143.752.605	7.229.828.751
- Khấu hao trong Kỳ	248.764.419	19.666.680	28.750.521	297.181.620
Số dư cuối Kỳ	7.216.423.898	138.083.347	172.503.126	7.527.010.371
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu Kỳ	31.924.767.338	177.583.333	201.253.663	32.303.604.334
Tại ngày cuối Kỳ	31.676.002.919	235.070.653	172.503.142	32.083.576.714

- Giá trị còn lại cuối Kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.924.767.338 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.012.944.116	872.849.272
- Chi phí dịch vụ tư vấn	900.000.000	-
- Chi phí phần mềm máy tính	100.732	15.290.689
- Các khoản khác	314.935.979	289.145.714
	2.227.980.827	1.177.285.675
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.403.402.227	5.006.831.416
- Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí phần mềm máy tính	19.308.338	25.100.837
- Chi phí làm phim quảng cáo	256.565.654	295.050.503
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	211.968.471	249.069.419
- Các khoản khác	11.946.637	38.961.555
	4.903.191.327	5.615.013.730

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong Kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	24.671.864.804	24.671.864.804	30.731.104.142	7.179.844.840	48.223.124.106	48.223.124.106
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre Công ty Cổ phần Du lịch núi Tà Cú Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	13.321.864.804	13.321.864.804	6.338.867.669	5.370.300.008	14.290.432.465	14.290.432.465
	9.350.000.000	9.350.000.000	12.400.000.000		12.400.000.000	12.400.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	4.300.000.000	300.000.000	9.350.000.000	9.350.000.000
	-	-	7.252.236.473	1.069.544.832	6.000.000.000	6.000.000.000
	-	-	-	-	6.182.691.641	6.182.691.641
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	5.628.727.396	5.628.727.396	-	1.407.181.849	4.221.545.547	4.221.545.547
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	539.676.996	539.676.996		134.919.249	404.757.747	404.757.747
	5.089.050.400	5.089.050.400		1.272.262.600	3.816.787.800	3.816.787.800
	30.300.592.200	30.300.592.200	30.731.104.142	8.587.026.689	52.444.669.653	52.444.669.653

	01/01/2018		Trong Kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	91.845.307.999	91.845.307.999	16.496.658.315	13.523.199.917	94.818.766.397	94.818.766.397
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	2.500.385.000	2.500.385.000	5.096.000.000	321.285.917	7.275.099.083	7.275.099.083
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	37.929.862.999	37.929.862.999	2.400.658.315	1.201.914.000	39.128.607.314	39.128.607.314
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	19.000.000.000	19.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	19.315.060.000	19.315.060.000		3.000.000.000	16.315.060.000	16.315.060.000
Công ty CP Du lịch núi Tà Cú	7.600.000.000	7.600.000.000			7.600.000.000	7.600.000.000
Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	5.500.000.000	5.500.000.000			5.500.000.000	5.500.000.000
	91.845.307.999	91.845.307.999	16.496.658.315	13.523.199.917	94.818.766.397	94.818.766.397
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.628.727.396)	(5.628.727.396)	-	(1.407.181.849)	(4.221.545.547)	(4.221.545.547)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	86.216.580.603	86.216.580.603			90.597.220.850	90.597.220.850

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	VND	Điều chỉnh	Tin chấp	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	VND	10,0%	Tin chấp	6.182.691.641	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	VND	9,0%	Tin chấp	12.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	VND	8,5%	Tin chấp	9.350.000.000	9.350.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk ⁽¹⁾	VND	Điều chỉnh	Tài sản	6.000.000.000	2.000.000.000
				14.290.432.465	13.321.864.804
				48.223.124.106	24.671.864.804

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức	
				đảm bảo	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	10,5%	2019	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	VND	8,5%	2019	Tín chấp	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	VND	9,0%	2019	Tín chấp	19.315.060.000
Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	VND	8,5%	2019	Tín chấp	7.600.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăklăk [1]	VND	Điều chỉnh	2026	Tín chấp	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh [2]	VND	Điều chỉnh	2022	Tài sản	37.929.862.999
				Tài sản	2.500.385.000
					<u>94.818.766.397</u>
					<u>91.845.307.999</u>
					(4.221.545.547)
					<u>90.597.220.850</u>
					<u>86.216.580.603</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăklăk được đảm bảo bằng tài sản bên thứ ba: 5.000.000 Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty cổ phần mía đường Thành Thành Công Tây Ninh phát hành, tỷ lệ đảm bảo 60%;

[2] Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51G-530.80 và xe Toyota biển kiểm soát : 51G-238.77.Hai xe ở tô khách 47 chỗ BS: 51B 400.41 và 51B 403.83.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc xây dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	1.357.410.900	1.357.410.900	1.013.913.500	1.013.913.500
- Công ty cổ phần Du lịch Thắng Lợi	35.533.501.664	35.533.501.664	35.396.289.244	35.396.289.244
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	3.244.390.692	3.244.390.692	2.554.092.574	2.554.092.574
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Đặng Gia	-	-	-	-
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	10.794.877.217	10.794.877.217	9.988.140.494	9.988.140.494
	50.930.180.473	50.930.180.473	50.581.907.413	50.581.907.413

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần May Việt Tiến	252.603.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	-	133.877.230
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.233.303.767	2.146.156.674
	2.485.906.767	2.280.033.904

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí Marketing	1.138.749.999	-
- Trích trước chi phí tư vấn	186.266.764	782.849.294
- Trích trước chi phí hoa hồng	-	337.000.000
- Chi phí phải trả khác	1.480.044.181	251.220.611
	2.805.060.944	1.371.069.905

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	9.194.660	9.194.660
- Kinh phí công đoàn	203.158.171	335.347.861
- Bảo hiểm y tế	84.503.653	40.961.820
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.887.779	18.060.750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	210.612.598	2.770.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.132.524.541	8.132.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	20.877.995.154	19.819.039.987
<i>Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt tiền chi hộ</i>	229.020.412	229.020.412
<i>Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ</i>	11.690.384.304	11.690.384.304
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ</i>	2.574.765.774	2.574.765.774
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi</i>	155.144.000	20.130.000
<i>Khách lẻ mua vé máy bay</i>	942.149.711	1.138.727.943
<i>Phải trả khác</i>	5.286.530.953	4.166.011.554
	29.551.876.556	31.125.129.619
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.207.770.000	917.770.000
	4.207.770.000	917.770.000

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	1.097.473.110	1.496.286.786
	1.097.473.110	1.496.286.786

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	6.719.655.738	7.420.326.084	145.049.981.822
Tăng vốn trong Kỳ trước	622.050.000.000	-	-	-	622.050.000.000
Lãi trong Kỳ trước	-	-	-	3.427.238.098	3.427.238.098
Số dư cuối Kỳ trước	752.050.000.000	910.000.000	6.719.655.738	10.847.564.182	770.527.219.920
Số dư đầu kỳ này	752.050.000.000	748.636.364	6.719.655.738	13.722.983.528	773.241.275.630
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.068.193.992	5.068.193.992
Số dư cuối kỳ này	752.050.000.000	748.636.364	6.719.655.738	18.791.177.520	778.309.469.622

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối Kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	39,27%	244.274.250.000	32,48%
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	65.888.800.000	8,76%		0,00%
Ông Huỳnh Văn Thành	32.635.570.000	4,34%	37.095.570.000	4,93%
Ông Tiền VI Diệp	19.835.800.000	2,64%	28.030.400.000	3,73%
Cổ đông khác	338.365.580.000	44,99%	442.649.780.000	58,86%
	752.050.000.000	100%	752.050.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	752.050.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong Kỳ	-	-
- Vốn góp cuối Kỳ	752.050.000.000	130.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.205.000	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.205.000	75.205.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.205.000	75.205.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	75.205.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
- Thặng dư vốn cổ phần	748.636.364	748.636.364
	7.468.292.102	7.468.292.102

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	1.012.739.640	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.117.603.790	49.219.991.268
	78.130.343.430	49.219.991.268

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	778.405.993	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.638.186.680	39.660.406.902
	50.416.592.673	39.660.406.902

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.829.217	166.698.043
Lãi bán các khoản đầu tư	68.248.776	7.296.375.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.940.786	4.506.990
	83.018.779	7.467.580.033

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lãi tiền vay	2.997.718.522	2.538.505.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	6.987.627	100.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.986.796.800	-
	4.991.502.949	2.538.605.304

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.454.075	27.281.832
Chi phí nhân công	3.829.865.473	2.785.713.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.527.641	21.887.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.386.215.011	1.352.934.211
Chi phí khác bằng tiền	613.175.538	245.219.099
	6.208.237.738	4.433.035.953

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.987.658	157.977.083
Chi phí nhân công	6.164.245.513	2.750.717.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.107.656	696.959.298
Chi phí dự phòng	-	10.060.000
Thuế, phí, và lệ phí	111.603.487	214.138.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.678.304.633	473.390.073
Chi phí khác bằng tiền	1.748.959.862	372.705.201
	10.316.208.809	4.675.946.794

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác	68.705.456	62.815.881
	68.705.456	62.815.881

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế, phạt hành chính		114.569.498
Chi phí khác	4.517.902	600.136.008
	4.517.902	714.705.506

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.643.570.183	3.114.218.303
Chi phí nhân công	10.877.800.463	7.992.800.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.221.856.864	1.833.892.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.199.089.963	3.233.353.336
Chi phí khác bằng tiền	7.220.315.754	707.787.512
	66.162.633.227	16.882.052.823

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.334.360.248	-	7.973.596.798	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.427.787.646	(68.479.428)	72.817.870.524	(68.479.428)
Đầu tư ngắn hạn	20.234.273.706	(2.995.717.050)	13.923.704.222	(1.008.920.250)
	119.996.421.600	(3.064.196.478)	94.715.171.544	(1.077.399.678)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	143.041.890.503	116.517.172.803
Phải trả người bán, phải trả khác	84.689.827.029	82.624.807.032
Chi phí phải trả	2.805.060.944	1.371.069.905
	230.536.778.476	200.513.049.740

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Đầu tư ngắn hạn	17.238.556.656	-	-	17.238.556.656
	17.238.556.656	-	-	17.238.556.656

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.334.360.248	-	-	12.334.360.248
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.324.308.218	35.000.000	-	87.359.308.218
	99.658.668.466	35.000.000	-	99.693.668.466

Tại ngày 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	7.973.596.798	-	-	7.973.596.798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.714.391.096	35.000.000	-	72.749.391.096
	80.687.987.894	35.000.000	-	80.722.987.894

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	52.444.669.653	90.597.220.850	-	143.041.890.503
Phải trả người bán, phải trả khác	80.482.057.029	4.207.770.000	-	84.689.827.029
Chi phí phải trả	2.805.060.944	-	-	2.805.060.944
	135.731.787.626	94.804.990.850	-	230.536.778.476

Tại ngày 01/01/2018

Vay và nợ	30.300.592.200	86.216.580.603	-	116.517.172.803
Phải trả người bán, phải trả khác	81.707.037.032	917.770.000	-	82.624.807.032
Chi phí phải trả	1.371.069.905	-	-	1.371.069.905
	113.378.699.137	87.134.350.603	-	200.513.049.740

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong Kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	47.227.762.457	90.662.656.039
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong Kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	20.703.044.757	97.048.759.758

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN


Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2018: 6.345 triệu đồng so cùng kỳ 4.728 triệu đồng. Nguyên nhân chủ yếu do tăng doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ 159% so cùng kỳ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018.

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Chủ tịch HĐQT



The stamp contains the text: "CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG" and "TP. HỒ CHÍ MINH". The registration number "M.S.D.N: 3500753423-C.T.C.P." is also visible.

Nguyễn Thế Vinh



A partial red circular stamp is visible at the bottom right of the page, containing the text "C.T.C.P." and "HỒ CHÍ MINH".